




UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ TÀI CHÍNH




KẾT LUẬN THANH TRA

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT PHẠM HÙNG
TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH VĨNH LONG



Tháng 4 năm 2017



Số: 526/KL.STC

Vĩnh Long, ngày 14 tháng 4 năm 2017

KẾT LUẬN THANH TRA

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Phạm Hùng
trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

Thực hiện Quyết định số 17/QĐ-STC ngày 14/02/2017 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trường THPT Phạm Hùng trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

Đoàn thanh tra Sở Tài chính đã tiến hành thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Trường THPT Phạm Hùng trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long từ ngày 20/02/2017, kết thúc ngày 28/3/2017.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra ngày 10/4/2017 của Trường Đoàn thanh tra về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trường THPT Phạm Hùng trực thuộc Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vĩnh Long. Sở Tài chính kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

Trường Trung học phổ thông Phạm Hùng tỉnh Vĩnh Long được thành lập tại Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 18/7/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở sắp xếp lại Trường Trung học cấp 2-3 Phạm Hùng và Trường Bán công Long Hồ thành Trường Trung học phổ thông Phạm Hùng và Trường Trung học cơ sở thị trấn Long Hồ.

1. Về vị trí của trường trung học trong hệ thống giáo dục quốc dân:

Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học:

Trường trung học có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông giành cho cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình và học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.
- Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.
- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tổ chức bộ máy và biên chế của Trường trung học phổ thông Phạm Hùng:

- Tổ chức bộ máy:

+ Ban giám hiệu gồm: Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng;

+ 01 Tổ Văn phòng;

+ 10 tổ chuyên môn gồm: tổ Toán; tổ Lý – Công nghệ; tổ Hóa; tổ Sinh; tổ Văn; tổ Anh văn; tổ Sử; tổ Địa – Giáo dục công dân; tổ Thể dục - quốc phòng; tổ Tin học.

- Biên chế được giao năm 2015: đầu năm 125 biên chế chính thức và 02 hợp đồng; cuối năm 122 biên chế chính thức và 02 hợp đồng;

- Trường trung học phổ thông Phạm Hùng được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ tại Quyết định số 1736/QĐ.UBND ngày 26/10/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Long (ổn định từ năm 2013 - 2015, loại đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên).

+ Tổng quỹ lương thực hiện năm 2015 : 6.212.432.860đ

+ Thu nhập tăng thêm : 161.200.000đ

+ Thu nhập bình quân người/tháng : 4.182.174đ

PHẦN II : KẾT QUẢ THANH TRA

A/ NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP, NGUỒN THU PHÍ VÀ NGUỒN THU DỊCH VỤ (CÁN TIN, NHÀ XE, VPP) NĂM 2015:

I/ Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí năm 2015 (theo báo cáo):

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	KP tự chủ L490-K494	Kinh phí không tự chủ		Học phí được để lại	Nguồn thu dịch vụ
		L370-K373	L160-K167		
1. KP năm trước chuyển sang	50.000.000	0	0	347.379.426	62.862.600
2. Dự toán giao (thu) trồng năm	11.736.000.000	30.000.000	560.944.000	524.315.000	72.769.900
3. KP được sử dụng trong năm	11.786.000.000	30.000.000	560.944.000	871.694.426	135.632.500
4. KP thực rút tại Kho bạc	11.644.467.328	30.000.000	560.944.000	235.196.040	0
5. Kinh phí đề nghị quyết toán	11.644.467.328	30.000.000	560.944.000	235.196.040	97.247.000
6. Kinh phí bị hủy tại Kho bạc	0	0	0	0	0
7. KP tồn chuyển năm sau	141.532.680	0	0	636.498.386	38.385.500
- Trong đó: Nguồn cải cách tiền lương	120.000.000	0	0	510.022.686	38.385.500

II/ Về quyết toán sử dụng kinh phí năm 2015:

Đơn vị tính: đồng

Nhóm mục	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I. Kinh phí tư chủ (L490 K494):		11.644.467.328	11.434.912.497	- 209.554.831
0129	Chi thanh toán cá nhân	11.201.966.783	10.995.211.952	- 206.754.831
6000	Tiền lương	6.052.871.740	6.052.871.740	0
6050	Tiền công trả cho lao động HĐ	49.156.980	49.156.980	0
6100	Phụ cấp lương	2.878.517.900	2.692.763.069	- 185.754.831
6200	Tiền thưởng	54.855.000	54.855.000	0
6300	Các khoản đóng góp	1.984.045.163	1.984.045.163	0
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	182.520.000	161.520.000	- 21.000.000
0130	Chi về hàng hoá dịch vụ	387.351.745	384.551.745	- 2.800.000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	106.570.941	106.570.941	0
6550	Vật tư văn phòng	98.773.100	98.073.100	- 700.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.058.954	14.058.954	0
6700	Công tác phí	81.170.000	79.070.000	- 2.100.000
6900	Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn	26.600.000	26.600.000	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	60.178.750	60.178.750	0
0132	Các khoản chi khác	55.148.800	55.148.800	0
7750	Chi khác	28.859.800	28.859.800	0
7850	Chi cho công tác Đảng	20.700.000	20.700.000	0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	5.589.000	5.589.000	0
II. Kinh phí không tư chủ (L370-K373):		30.000.000	30.000.000	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000	30.000.000	0
III. Kinh phí không tư chủ (L160-K167):		560.944.000	560.944.000	0
9200	Chi chuẩn bị đầu tư	20.297.000	20.297.000	0
9300	Chi xây dựng	512.000.000	512.000.000	0
9400	Chi phí khác	28.647.000	28.647.000	0
IV. Nguồn thu học phí được để lại:		235.196.040	218.721.040	- 16.475.000
6000	Tiền lương	9.795.240	9.795.240	0
6200	Tiền thưởng	3.000.000	3.000.000	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.650.000	1.650.000	0
6550	Vật tư văn phòng	8.351.000	8.351.000	0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.600.000	0	- 3.600.000
6900	Sửa chữa TS phục vụ công tác CM	24.097.000	24.097.000	0
7000	Chi phí NVCM của từng ngành	168.265.800	155.390.800	- 12.875.000
7750	Chi khác	6.419.000	6.419.000	0
7850	Chi cho công tác Đảng	10.018.000	10.018.000	0
V. Thu dịch vụ (căn tin, nhà xe, VVP):		97.247.000	43.661.940	-53.585.060
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	37.200.000	0	-37.200.000
6550	Vật tư văn phòng	6.000.000	6.000.000	0
6750	Chi phí thuê mướn	24.000.000	24.000.000	0
6900	Sửa chữa TS phục vụ công tác CM	4.000.000	4.000.000	0
7750	Chi khác	26.047.000	9.661.940	-16.385.060
	Tổng cộng	12.567.854.368	12.288.239.477	- 279.614.891

Tổng số tiền chênh lệch giảm giữa số kiểm tra so với số báo cáo quyết toán của đơn vị là 279.614.891đ.

1. Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 279.614.891đ

1.1. Kinh phí tự chủ, số tiền: 209.554.831đ

a. Mục 6100 – Phụ cấp lương: Chi tiền phụ cấp ưu đãi (30%) đối với Ban Giám hiệu trực tiếp giảng dạy không đủ số giờ theo quy định, số tiền: 185.754.831đ (năm 2014 số tiền 72.230.994đ, năm 2015 số tiền 68.973.366đ, năm 2016 số tiền 44.550.471đ).

Căn cứ Điểm c, Khoản 1, Phần I Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập: “Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền”.

Tại Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông: “Hiệu trưởng dạy 2 tiết/tuần. Phó hiệu trưởng dạy 4 tiết/tuần”.

Tại Mục 2, Công văn số 141/NGCBQLGD-CBQL ngày 09/02/2017 của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục về việc hướng dẫn phụ cấp đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập: “... Trường hợp cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập không được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi 02 tháng hè: Khi không giảng dạy trực tiếp hoặc không trực tiếp giảng dạy đủ số tiết theo quy định của cấp có thẩm quyền”.

Qua kiểm tra thực tế số tiết trực tiếp giảng dạy của Ban Giám hiệu năm 2014, 2015, 2016 như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Hiệu trưởng (Huỳnh Thái Bình)	Hiệu trưởng (Lạc Minh Sơn)	Phó Hiệu trưởng (Võ Thành Cự)	Phó Hiệu trưởng (Bùi Văn Khôi)
Năm 2014 (HKII + HKI: 37 tuần thực học): 72.230.994đ					
1	- Định mức tiết dạy	74 tiết		148 tiết	148 tiết
	- Số tiết thực dạy	32 tiết		117 tiết	31 tiết
	- Số tiết dạy thiếu	42 tiết		31 tiết	117 tiết
	- Số tiền PCƯĐ chi sai quy định	20.782.800		27.282.600	24.165.594
Năm 2015 (HKII + HKI: 37 tuần thực học): 68.973.366đ					
2	- Định mức tiết dạy	74 tiết		148 tiết	148 tiết
	- Số tiết thực dạy	12 tiết		91 tiết	26 tiết
	- Số tiết dạy thiếu	62 tiết		57 tiết	122 tiết
	- Số tiền PCƯĐ chi sai quy định	17.319.000		27.282.600	24.371.766
Năm 2016 (HKII: 18 tuần thực học): 44.550.471đ					
3	- Định mức tiết dạy	Chuyển công tác về Trường THPT Vĩnh Long	36 tiết	72 tiết	72 tiết
	- Số tiết thực dạy		9 tiết	35 tiết	13 tiết
	- Số tiết dạy thiếu		27 tiết	37 tiết	59 tiết
	- Số tiền PCƯĐ chi sai quy định		14.318.535đ	15.914.850	14.317.086
Tổng cộng: 185.754.831đ		38.101.800	14.318.535	70.480.050	62.854.446

Như vậy, việc Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng trực tiếp giảng dạy không đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền nhưng vẫn hưởng phụ cấp ưu đãi (30%) là chưa đúng quy định, tổng số tiền **185.754.831đ** (*trường hợp của Hiệu trưởng Huỳnh Thái Bình đã được giảm trừ hai tháng nghỉ bệnh theo quy định*).

b. Mục 6550, 6700 - Vật tư văn phòng, Công tác phí: Hóa đơn không ngày, tháng, năm số tiền: 2.800.000đ

Tại Giấy chuyển khoản số 17 ngày 09/10/2015 chuyển tiền mua máy tính cầm tay, (trong đó Hóa đơn bán hàng số 0027234 không ngày tháng năm, số tiền 700.000đ) và Giấy chuyển khoản số 05 ngày 02/10/2015 thanh toán tiền thuê phòng ngủ (trong đó Hóa đơn bán hàng số 0099109 không ngày tháng năm, số tiền 2.100.000đ).

c. Mục 6400 – Các khoản thanh toán khác cho cá nhân: Sử dụng kinh phí NSNN cấp hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC của đơn vị, số tiền 21.000.000đ

- Năm 2015, đơn vị được NSNN cấp kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, số tiền 101.000.000đ (năm học 2013-2014: 21.000.000đ, năm học 2014-2015: 80.000.000đ).

- Đơn vị thực chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm 2015 (03 năm học 2013-2014, năm học 2014-2015 và năm học 2015-2016), số tiền: 58.520.000đ.

- Số tiền còn lại đơn vị sử dụng để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC năm 2015, 2016: 42.480.000đ (năm 2015: 21.000.000đ, năm 2016: 21.480.000đ).

Như vậy, việc đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC của đơn vị năm 2015 và năm 2016, tổng số tiền **42.480.000đ**, là chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 13 Chương 5 Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT- BTC-BLĐTĐBXH ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015: "*Trường hợp kết thúc năm ngân sách, phần ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 49 và Nghị định 74 không sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho mục đích khác...*".

1.2. Nguồn thu học phí được để lại, số tiền: 16.475.000đ

a. Mục 6600 – Thông tin, tuyên truyền, liên lạc, số tiền: 3.600.000đ

- Năm 2015: Chi khoản điện thoại hàng tháng cho Hiệu trưởng không đúng đối tượng quy định tại Quyết định số 51/2002/QĐ.UB ngày 09/01/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1615 ngày 07/7/1999 của UBND tỉnh về việc quản lý và sử dụng phương tiện thông tin liên lạc; và Quyết định số 17/VBHN-BTC ngày 04/3/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, số tiền **3.600.000đ**. Tại các phiếu chi số 09HP ngày 20/7/2015, số 10HP ngày 20/7/2015, số 47HP ngày 17/11/2015.

- Theo đơn vị báo cáo: trong 02 năm 2014 và năm 2016 đơn vị thực hiện khoản điện thoại hàng tháng cho Hiệu trưởng không đúng quy định, tổng số tiền **6.000.000đ** (năm 2014: 2.700.000đ, năm 2016: 3.300.000đ).

Như vậy, trong 03 năm từ năm 2014 đến năm 2016 đơn vị thực hiện khoản tiền điện thoại hàng tháng cho Hiệu trưởng không đúng quy định, tổng số tiền là **9.600.000đ**.

b. Mục 7000 – Chi phí nghiệp vụ chuyên môn, số tiền: 12.875.000đ

- Năm 2015: Sử dụng nguồn thu học phí được để lại bổ sung kinh phí hoạt động (60%) để chi bồi dưỡng quản lý thu học phí cho Ban giám hiệu, kế toán, thủ quỹ và giáo viên chủ nhiệm không có trong quy định, số tiền: **12.875.000đ**

- Theo đơn vị báo cáo: năm 2014 đơn vị đã sử dụng nguồn thu học phí được để lại bổ sung kinh phí hoạt động (60%) để chi bồi dưỡng quản lý thu học phí cho Ban giám hiệu, kế toán, thủ quỹ và giáo viên chủ nhiệm số tiền: **13.495.000đ**

Như vậy, trong 02 năm 2014, 2015 đơn vị đã sử dụng nguồn thu học phí được để lại bổ sung kinh phí hoạt động (60%) để chi bồi dưỡng quản lý thu học phí, tổng số tiền: **26.370.000đ**, là chưa đúng quy định tại Hướng dẫn liên ngành số 943/HDLN-SGDĐT-STC-SLĐTĐBXH ngày 01/8/2013 của liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quy định miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, và cơ chế thu, sử dụng học phí, tiền học buổi thứ 2, lớp bán trú đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Nguồn thu dịch vụ, số tiền: 53.585.060đ

- Năm 2015, sử dụng nguồn cải cách tiền lương 40% được trích từ số thu dịch vụ để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, số tiền **53.585.060đ** (chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC số tiền: 37.200.000đ; chi hoạt động thường xuyên của đơn vị số tiền: 16.385.060đ).

- Theo đơn vị báo cáo: trong 02 năm 2014 và năm 2016 đơn vị đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương 40% được trích từ số thu dịch vụ để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, số tiền **39.100.080đ** (năm 2014 số tiền: 2.723.200đ, năm 2016 số tiền: 36.376.880đ).

Như vậy, trong 03 năm 2014, 2015 và 2016 đơn vị đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương 40% được trích từ số thu dịch vụ để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, tổng số tiền **92.685.140đ**, là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 104/2013/TT-BTC ngày 02/8/2013 của Bộ Tài chính và tại điểm e khoản 2 Điều 3 Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở: “...**không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác**”.

2. Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 150.709.000đ

- Mua sắm vật tư văn phòng không có đề nghị mua sắm, không có theo dõi tình hình quản lý và sử dụng, số tiền 61.070.000đ, tại các chuyên khoản số 01 ngày 21/01/2015, số 02 ngày 25/5/2015, số 15 ngày 14/9/2015, số 03 ngày 10/11/2015.

- Đơn vị mua sắm, sửa chữa trang thiết bị điện – điện tử; thay mực, bơm mực máy in, phô tô... nhưng không có đề nghị mua sắm, sửa chữa, không có đề nghị thanh toán, không có xác nhận đã xử lý số tiền 41.031.000đ tại các chuyên khoản số 02 ngày 5/02/2015, số 10 ngày 5/5/2015, số 13 ngày 18/8/2015.

- Hóa đơn chi tiếp khách không ghi ngày tháng; một số chứng từ chi tiếp khách đến làm việc nhưng không có văn bản hay chương trình làm việc cụ thể kèm theo, không ghi rõ số lượng người tham dự, nội dung khách đến làm việc..., số tiền 17.060.000đ tại các chuyên khoản số 05, 06, 09, 11, 12.

- Chi mua tập khen thưởng học sinh năm học 2014 – 2015 không có danh sách học sinh ký nhận tập, số tiền 3.000.000đ, tại UNC số 14 ngày 12/6/2015. Lập phiếu chi trước chứng từ kế toán, số tiền 1.247.000đ, tại phiếu chi số 44, 45, 46 ngày 17/11/2015.

- Chi tiền cho Hội đồng sao in đề thi (cấp trường) cao hơn định mức quy định tại Hướng dẫn liên ngành số 65/HDLN-STC-SGDDT ngày 21/01/2014, số tiền 3.301.000đ.

- Chi tiền thuê bảo vệ trực cơ quan hàng tháng có xây dựng trong quy chế chi tiêu nội bộ nhưng không có định mức chi cụ thể, số tiền 24.000.000đ.

B. CÁC KHOẢN THU ĐỀ NGOÀI SỔ SÁCH KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014, 2015, 2016 (Theo báo cáo):

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cộng 3 năm
1	Số dư đầu năm	20.564.528	18.599.338	5.973.300	20.564.528
2	Số PS tăng trong năm	147.715.384	786.529.432	617.343.450	1.551.588.266
3	Số PS giảm trong năm	149.680.574	799.155.470	545.382.350	1.494.218.394
4	Số dư cuối năm	18.599.338	5.973.300	77.934.400	77.934.400

(Chi tiết phụ lục 01)

Theo báo cáo đơn vị có 09 nguồn thu, chi khác không quản lý tập trung tại bộ phận kế toán, đa số không lập phiếu thu, phiếu chi, Hiệu trưởng duyệt chi trực tiếp trên chứng từ (danh sách, hóa đơn, biên nhận, phiếu thu của bên bán...), không mở sổ sách kế toán để theo dõi, không phản ánh vào báo cáo tài chính (riêng năm 2016 có phản ánh vào báo cáo tài chính 04 nguồn: nguồn KP CSSK ban đầu; dạy thêm, học thêm; ôn thi tốt nghiệp; ôn thi nghề), không công khai tài chính theo quy định.

1. Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, số tiền: 133.840.450đ

- Trong 03 năm 2014, 2015 và 2016 đơn vị trích thừa 15% từ nguồn thu dạy thêm, học thêm; thu ôn thi tốt nghiệp; thu ôn thi nghề; thu hoa hồng bảo hiểm thân thể để tạo nguồn chi điện, nước và sửa chữa cơ sở vật chất số tiền: **2.490.000đ** (số phải trích theo quy định: 183.952.200đ, đơn vị thực trích: 186.442.200đ).

Đồng thời, đơn vị đã sử dụng số tiền được trích 15% về nguồn điện, nước, sửa chữa cơ sở vật chất để chi cho các nội dung không đúng quy định tại Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long, tổng số tiền: **99.633.350đ** (năm 2014: 11.800.000đ, năm 2015: 51.525.000đ, năm 2016: 36.308.350đ), gồm:

- + Chi tiếp khách, nước uống, số tiền: 3.912.000đ
- + Chi bồi dưỡng giáo viên, chi hỗ trợ, số tiền: 71.396.000đ
- + Chi tham quan học tập, đi đám, số tiền: 2.500.000đ
- + Chi thuê mướn, chi khác, số tiền: 21.825.350đ

- Đơn vị đã sử dụng nguồn kinh phí ngân sách NN cấp thực hiện tự chủ để chi trả hộ tiền điện, nước cho căn tin, mặt bằng văn phòng phẩm nhưng khi thu lại tiền điện, nước của căn tin và văn phòng phẩm đơn vị không hạch toán thu để giảm chi nguồn kinh phí NSNN cấp theo quy định mà thu, chi đề ngoài sổ sách kế toán và báo cáo tài chính, tổng số tiền **36.697.100đ** (năm 2014: 4.061.600đ, năm 2015: 11.509.500đ, năm 2016: 21.126.000đ).

2. Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, số tiền: 21.553.200đ

Chứng từ thanh toán không có chữ ký duyệt chi của Hiệu trưởng, số tiền: 15.622.200đ; Một số nội dung chi thuê mướn, mua hàng hóa không có hóa đơn hoặc biên nhận của bên bán, chỉ có biên nhận nhận tiền của giáo viên Trường, số tiền 5.931.000đ.

C. VỀ THANH TOÁN BHXH, BHYT, BHTN, KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN:

1. Về thanh toán BHXH, BHYT, BHTN:

Căn cứ vào bảng tổng hợp thanh toán lương và các khoản trích nộp theo lương ngày 21/3/2017. Đơn vị đã chuyển khoản cho BHXH huyện Long Hồ thừa số tiền **25.989.854đ**, trong đó:

- Nộp thiếu 10,5% BHXH, BHYT, BHTN đã khấu trừ của người lao động, số tiền 33.047.347đ (số phải nộp: 749.361.178đ, số đơn vị thực nộp: 716.313.831đ).

- Nộp thừa 22% BHXH, BHYT, BHTN phần trích vào chi phí của đơn vị, số tiền 59.037.201đ (số phải nộp: 1.570.310.122đ, số đơn vị thực nộp: 1.629.347.323đ).

Theo Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN của BHXH huyện Long Hồ đến tháng 12/2015 đơn vị đã nộp thừa số tiền 38.201.833đ, tăng so với số liệu của Đoàn Thanh tra số tiền 12.211.979đ (38.201.833đ - 25.989.854đ). Nguyên nhân: đơn vị không đối chiếu với BHXH huyện Long Hồ về tổng quỹ lương tăng, giảm trong năm do tăng lương và các khoản phụ cấp... do đó BHXH huyện Long Hồ không cập nhật kịp thời, dẫn đến chênh lệch tăng như trên.

2. Về Kinh phí công đoàn:

Trong năm 2015 đơn vị đã chuyển khoản 2% kinh phí công đoàn cho Công đoàn ngành Giáo dục thiếu số tiền **874.642đ** (số phải nộp 142.773.729đ, số đơn vị thực nộp 141.899.087đ).

D. VỀ MUA SẴM, SỬA CHỮA, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN:

1. Hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ:

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ năm 2015. Sở Tài chính ghi nhận số liệu như sau:

BẢNG CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN,
NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ NĂM 2015

DVT: đồng

Nguyên giá TSCĐ (Hữu hình + vô hình)	Số liệu ở bảng CĐTK	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>
- Số dư đầu kỳ	3.945.825.595	15.840.560.129	11.894.734.534
- Số phát sinh tăng	0	560.944.000	560.944.000
- Số phát sinh giảm	0	91.461.980	91.461.980
- Số dư cuối kỳ	3.945.825.595	16.310.042.149	12.364.216.554
Hao mòn TSCĐ	Số liệu ở bảng CĐTK	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư đầu kỳ	2.870.670.278	7.312.318.339	4.441.648.061
- Số phát sinh tăng	0	1.152.134.263	1.152.134.263
- Số phát sinh giảm	0	87.839.984	87.839.984
- Số dư cuối kỳ	2.870.670.278	8.376.612.618	5.505.942.340
Nguồn KP đã HTTSCĐ	Số liệu ở bảng CĐTK	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư đầu kỳ	1.075.155.317	8.528.241.790	7.453.086.473
- Số phát sinh tăng	0	560.944.000	560.944.000
- Số phát sinh giảm	0	1.155.756.259	1.155.756.259
- Số dư cuối kỳ	1.075.155.317	7.933.429.531	6.858.274.214

Nguyên nhân chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị:

*** Nguyên giá TSCĐ:**

- Số dư đầu kỳ: Chênh lệch tăng 11.894.734.534đ, do đơn vị không ghi tăng TSCĐ do xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2008, 2012, 2014.

- Số phát sinh tăng: Chênh lệch tăng 560.944.000đ, do trong năm đơn vị không ghi tăng TSCĐ do sửa chữa (Cải tạo nhà xe, nền gạch khu hành chính, sơn tường trong các phòng tại QĐ số 642/QĐ-STC ngày 31/12/2015 của Sở Tài chính).

- Số phát sinh giảm: Chênh lệch giảm số tiền 91.461.980đ, do đơn vị không ghi giảm nguyên giá các tài sản đã bán thanh lý theo quy định.

*** Hao mòn TSCĐ:**

- Số dư đầu kỳ: Chênh lệch tăng số tiền 4.441.648.061đ, do đơn vị không ghi tăng TSCĐ do xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2008, 2012, 2014 dẫn đến chênh lệch trên.

- Số phát sinh tăng: Chênh lệch tăng số tiền 1.152.134.263đ, do trong năm đơn vị không tính hao mòn TSCĐ.

- Số phát sinh giảm: Chênh lệch tăng số tiền 87.839.984đ, do giảm hao mòn lũy kế các tài sản đã bán thanh lý.

*** Nguồn KP HTTSCĐ:** Từ chênh lệch về nguyên giá và hao mòn của TSCĐ như đã nêu trên dẫn đến số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng trong kỳ, số phát sinh giảm trong kỳ và số dư cuối kỳ của nguồn KP đã hình thành TSCĐ cũng tăng, giảm giá trị tương ứng.

2. Việc quản lý sử dụng và hạch toán TSCĐ, CCDC:

- Đơn vị chưa chuyển những TSCĐ không đủ tiêu chuẩn sang theo dõi, quản lý, sử dụng như công cụ, dụng cụ lâu bền theo quy định tại Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ Tài chính; Chưa hạch toán hao mòn TSCĐ trong năm theo quy định; Cuối năm không kiểm kê TSCĐ theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài Chính (*Mẫu số C53-HD*); Chưa thực hiện việc hạch toán TK 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền vào tài khoản ngoài bảng trong bảng cân đối tài khoản năm 2015.

- Chưa ghi tăng TSCĐ do xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2008 đến năm 2015 với tổng số tiền **14.959.105.149đ**, cụ thể: Năm 2008: Công trình xây dựng Trường THPT Phạm Hùng, số tiền 12.496.604.149đ; Năm 2012: Hạng mục công trình sơn sửa các khối phòng, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, cải tạo nâng cấp sân đón, sân thể dục thể thao, số tiền 1.562.893.000đ; Năm 2014: Hạng mục sửa chữa nhà vệ sinh học sinh, số tiền 338.664.000đ; Năm 2015: Công trình cải tạo nhà xe, nền gạch khu hành chính, sơn tường trong các phòng, số tiền 560.944.000đ.

3. Về thanh lý tài sản; Việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý và sử dụng tài sản:

- Về thanh lý tài sản: Trong năm 2015 đơn vị có tổ chức thanh lý tài sản với tổng nguyên giá là 183.101.980đ (nguyên giá TSCĐ: 91.461.980đ, nguyên giá CCDC: 91.640.000đ), giá trị qua bán thu hồi thanh lý với số tiền 7.950.000đ (Nộp vào NSNN tại giấy nộp tiền số 0000607 ngày 13/10/2015 số tiền 3.320.000đ và giấy nộp tiền số 0000743 ngày 21/12/2015 số tiền 4.630.000đ). Qua kiểm tra đơn vị không lưu trữ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản theo quy định tại Hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long.

- Việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý và sử dụng tài sản: Chưa ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo Hướng dẫn số 1049/HD.STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính Vĩnh Long; Chưa thực hiện chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính.

4. Về xác định giá trị quyền sử dụng đất:

Đơn vị chưa thực hiện việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 29/2006/TT-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/01/2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Sở Tài chính Vĩnh Long đã có văn bản nhắc nhở các đơn vị tại Công văn số 27/STC-GCS ngày 11/01/2017 về việc xác định giá trị QSD đất để hạch toán sổ sách theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP và Thông tư số 29/2006/TT-BTC.

E. TÀI KHOẢN TIỀN MẶT, TÀI KHOẢN TIỀN GỬI, TÀI KHOẢN TAM ƯNG NĂM 2015:

1. Tài khoản tiền mặt (TK 111):

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
1	Nguồn KP NSNN cấp	0	58.976.777	58.976.777	0
2	Nguồn thu học phí	0	604.315.000	597.971.500	6.343.500
3	Nguồn thu dịch vụ (căn tin, nhà xe, VVP)	62.862.600	72.769.900	97.247.000	38.385.500
Cộng		62.862.600	736.061.677	754.195.277	44.728.500

Sổ quỹ tiền mặt của kế toán in ra khóa sổ vào cuối mỗi tháng và cuối năm; sổ quỹ tiền mặt của thủ quỹ mở không đúng mẫu quy định, cuối tháng, cuối năm không thực hiện khóa sổ quỹ tiền mặt, không đóng dấu giáp lai. Cuối mỗi năm không lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt theo quy định (*năm 2015 có lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt, các năm còn lại đơn vị báo cáo cuối năm không có lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt*).

Như vậy việc thực hiện quản lý sổ quỹ tiền mặt như trên của đơn vị là chưa đúng quy định của Luật Kế toán năm 2003 và Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tài khoản tiền gửi Kho Bạc (TK 112):

Theo báo cáo ngày 01/3/2017, đơn vị có mở các tài khoản tiền gửi Kho bạc sau:

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số PS tăng trong năm	Số PS giảm trong năm	Số dư cuối năm
I. Tài khoản số 3713.2.1064388: TK Tiền gửi khác		0	202.869.365	202.869.365	0
1	2% BHXH giữ lại chi thai sản	0	142.011.905	142.011.905	0
2	KPCĐ cấp trên cấp	0	60.857.460	60.857.460	0
II. Tài khoản số 3712.2.1064388: TK tiền gửi học phí		345.470.300	1.124.095.000	828.657.300	640.908.000
1	Học phí và cấp bù học phí	345.470.300	524.315.000	234.774.300	635.011.000
2	Ôn thi tốt nghiệp	0	329.850.000	323.953.000	5.897.000
3	Day thêm, học thêm	0	269.930.000	269.930.000	0

Đơn vị có mở sổ tiền gửi để theo dõi, có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc NN hàng tháng, có phản ánh vào bảng cân đối tài khoản của Báo cáo tài chính năm 2015. Tuy nhiên, số liệu trên bảng cân đối tài khoản thấp hơn số liệu đối chiếu với Kho bạc NN. Nguyên nhân: đơn vị phản ánh vào bảng cân đối tài khoản không đầy đủ tất cả các nguồn thu, chỉ có phát sinh qua tài khoản tiền gửi nên dẫn đến chênh lệch số liệu (chênh lệch số dư đầu năm: 13.110.000đ, chênh lệch số phát sinh tăng trong năm: 824.795.580đ, chênh lệch số phát sinh giảm trong năm: 647.975.220đ).

3. Tài khoản tạm ứng (TK 312):

Theo báo cáo của đơn vị ngày 27/02/2017, tổng số tiền tạm ứng chưa thanh toán lũy kế đến hết ngày 17/02/2017 là: 31.191.700đ.

Đơn vị có mở sổ theo dõi tạm ứng, một số giấy đề nghị tạm ứng lập chưa đúng mẫu (mẫu C32-HD), thiếu chữ ký xác nhận của Kế toán và Phụ trách bộ phận theo quy định.

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Qua thanh tra tại đơn vị, Sở Tài chính nhận thấy:

Đơn vị chấp hành tương đối tốt chính sách và chế độ của Nhà nước. Kế toán đã phối hợp với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp chứng từ kế toán và thuyết minh số liệu, đã áp dụng tin học vào công tác kế toán, hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái. Tuy nhiên qua kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán thực tế tại đơn vị còn một số mặt hạn chế sau đây:

1. Về Báo cáo tài chính:

- Số liệu tài khoản tiền mặt và tài khoản tiền gửi đơn vị phản ánh chưa chính xác vào Bảng cân đối tài khoản; không phản ánh vào báo cáo tài chính các nguồn thu, chi khác có phát sinh tại đơn vị theo quy định.

- Chưa thực hiện việc hạch toán nguyên giá tài sản cố định; hao mòn tài sản cố định; nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định và tài khoản 005 – Công cụ dụng cụ lâu bền vào bảng cân đối tài khoản; Chưa phản ánh vào Báo cáo tài chính nguồn kinh phí chi đầu tư xây dựng cơ bản (mẫu số B02-H).

- Đơn vị thực hiện việc ghi thu, ghi chi nguồn thu học phí không đúng thời gian quy định tại điểm a khoản 8 mục I Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính, dẫn đến không phản ánh số liệu thu, chi nguồn học phí năm 2015 vào báo cáo tài chính theo quy định.

2. Về sổ sách kế toán:

- Không mở sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý các khoản thu, chi khác (09 nguồn thu khác) theo quy định; mở sổ tiền gửi chưa phản ánh đầy đủ tất cả các nguồn thu, chi có phát sinh tại đơn vị.

- Không lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt cuối mỗi năm; sổ quỹ tiền mặt của thủ quỹ mở không đúng mẫu quy định, không thực hiện khóa sổ quỹ tiền mặt, không đóng dấu giáp lai là chưa đúng quy định của Luật Kế toán năm 2003 và Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

3. Về chứng từ kế toán:

- Đối với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu học phí và thu dịch vụ: Chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính như: Chi phụ cấp ưu đãi 30% đối với Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng trực tiếp giảng dạy không đủ số giờ theo quy định; Sử dụng nguồn cải cách tiền lương 40% được trích từ số thu dịch vụ để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC và chi hoạt động thường xuyên của đơn vị từ năm 2014 đến năm 2016; Chi khoán

tiền điện thoại di động cho Hiệu trưởng không đúng đối tượng; Chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC từ nguồn kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh; Sử dụng nguồn thu học phí được để lại bổ sung kinh phí hoạt động (60%) để chi bồi dưỡng quản lý thu học phí không đúng quy định.

- Mua sắm vật tư văn phòng, sửa chữa trang thiết bị điện, điện tử không có đề nghị mua sắm, sửa chữa, không có xác nhận đã xử lý, không có theo dõi tình hình quản lý và sử dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

- Chi công tác sao in đề thi cao hơn định mức quy định; Lập phiếu chi trước chứng từ kế toán; Hóa đơn thanh toán không ghi ngày, tháng, năm; Chi tiếp khách đến làm việc không ghi rõ nội dung, đối tượng, số lượng người tham dự...

- Đối với các nguồn thu, chi khác không hạch toán vào báo cáo quyết toán của đơn vị, đa số không lập phiếu thu, phiếu chi, Hiệu trưởng duyệt chi trực tiếp trên chứng từ (*danh sách, hóa đơn, biên nhận, phiếu thu của bên bán...*), không mở sổ sách kế toán để theo dõi, không công khai tài chính theo quy định; Sử dụng nguồn trích 15% điện, nước, CSVC để chi cho các nội dung không có quy định; Không hạch toán thu giảm chi nguồn kinh phí tự chủ tiền điện, nước căn tin, mặt bằng văn phòng phẩm theo quy định mà thu, chi để ngoài sổ sách kế toán và báo cáo tài chính.

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, thực hiện đúng Luật ngân sách, chế độ quản lý tài chính.

Từ kết quả thanh tra nêu trên, Sở Tài chính kiến nghị, xử lý như sau:

1. Đối với Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Vĩnh Long:

1.1. Cần tăng cường hơn nữa trong công tác hướng dẫn và kiểm tra việc quản lý tài chính tại đơn vị Trường THPT Phạm Hùng tỉnh Vĩnh Long. Chỉ đạo Trường THPT Phạm Hùng tổ chức họp kiểm điểm các cá nhân có liên quan theo Kết luận thanh tra đã nêu ở từng nội dung cụ thể và phân tích chủ quan, khách quan để xem xét từng nội dung sai phạm trong việc quản lý và sử dụng tài chính tại đơn vị không đúng chế độ quản lý tài chính theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Kết quả kiểm điểm có báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long và Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long để theo dõi.

1.2. Chỉ đạo Trường THPT Phạm Hùng thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý của Sở Tài chính đã nêu trong Kết luận thanh tra.

2. Đối với Trường THPT Phạm Hùng:

2.1. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Chế độ kế toán hiện hành được ban hành tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và các Thông tư hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc quản lý tài chính tại đơn vị; khóa sổ sách kế toán theo đúng quy định; phản ánh chính xác số liệu tài khoản tiền mặt, tiền gửi trên bảng cân đối tài khoản; hạch toán vào sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính tất cả các khoản thu, chi khác; thực hiện công khai tài chính theo quy định... Chấn chỉnh rút kinh nghiệm những khoản chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính đã nêu tại Kết luận thanh tra, số tiền: **172.262.200đ**.

2.2. Thu hồi hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương tổng số tiền: **92.685.140đ**, do đơn vị sử dụng 40% được trích từ số thu dịch vụ để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC từ năm

2014 đến năm 2016 số tiền 75.998.200đ và sử dụng 40% được trích từ số thu dịch vụ để chi hoạt động thường xuyên của đơn vị từ năm 2014 đến năm 2016 số tiền 16.686.940đ.

2.3. Về hạch toán giá trị quyền sử dụng đất: Đề nghị đơn vị liên hệ với Sở Tài chính (Phòng Quản lý giá và Công sản) để được hướng dẫn thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 29/2006/TT-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ Tài chính; Bổ sung quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn tại mục V, phần III của hướng dẫn số 1049/HD-STC ngày 21/9/2015 và thực hiện chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính; Bổ sung TK 005 - công cụ, dụng cụ lâu bền vào bảng cân đối tài khoản năm 2017; Hạch toán điều chỉnh số liệu chênh lệch báo cáo tài chính năm 2015 theo bảng báo cáo tình hình TSCĐ năm 2015 đã được đơn vị rà soát điều chỉnh lại vào báo cáo tài chính năm 2017 (chênh lệch về: nguyên giá TSCĐ, số tiền: 12.364.216.554đ; hao mòn TSCĐ, số tiền: 5.505.942.340đ; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, số tiền: 6.858.274.214đ).

2.4. Liên hệ cơ quan BHXH huyện Long Hồ để kiểm tra, đối chiếu số tiền BHXH, BHYT, BHTN đã nộp thừa năm 2015: **25.989.854đ** (trong đó nộp thiếu 10,5% BHXH, BHYT, BHTN đã khấu trừ của người lao động số tiền 33.047.347đ; Nộp thừa 22% BHXH, BHYT, BHTN phần trích vào chi phí của đơn vị số tiền 59.037.201đ); Tiếp tục nộp cho Công đoàn ngành Giáo dục phần kinh phí công đoàn còn nộp thiếu năm 2015, số tiền: **874.642đ**.

2.5. Thu hồi và nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại KBNN tỉnh Vĩnh Long (số hiệu TK: 3941.0.9043201.00000) các khoản chi sai nguyên tắc và chế độ quản lý tài chính, tổng số tiền **400.845.281đ** (*chi tiết phụ lục 02*), gồm:

- Chi tiền phụ cấp ưu đãi (30%) cho Ban Giám hiệu không đúng quy định, số tiền: 185.754.831đ

- Hóa đơn không ngày, tháng, năm, số tiền: 2.800.000đ

- Sử dụng kinh phí NSNN cấp hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh để chi thu nhập tăng thêm cho CC, VC số tiền: 42.480.000đ

- Chi khoản tiền điện thoại hàng tháng cho Hiệu trưởng không đúng đối tượng quy định, số tiền: 9.600.000đ

- Sử dụng nguồn thu học phí để lại bổ sung kinh phí hoạt động để chi bồi dưỡng quản lý thu cho Ban Giám hiệu, kế toán, thủ quỹ và giáo viên chủ nhiệm, số tiền: 26.370.000đ

- Sử dụng số trích 15% về nguồn điện, nước và sửa chữa cơ sở vật chất để chi không đúng quy định, số tiền: 97.143.350đ

- Không hạch toán thu giảm chi nguồn kinh phí tự chủ tiền điện, nước căn tin, mặt bằng văn phòng phẩm theo quy định mà thu, chi để ngoài sổ sách kế toán và báo cáo tài chính, số tiền: 36.697.100đ.

3. Đối với Phòng Tài Chính HCSN – Sở Tài chính:

- Cần tham mưu cho Lãnh đạo Sở Tài chính trong việc hướng dẫn, kiểm tra QLTC tại đơn vị nhằm thực hiện tốt các chủ trương chính sách chế độ về QLTC của nhà nước. Khẩn trương quyết toán kinh phí của ngành Giáo dục từ năm 2014 đến nay, Sở Tài chính chưa có thông báo xét duyệt quyết toán.

- Phối hợp hướng dẫn kiểm tra giúp đơn vị thực hiện các kiến nghị xử lý về mặt tài chính đã nêu tại Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long đối với công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trường THPT Phạm Hùng trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Long.

Đề nghị ban Giám hiệu Trường THPT Phạm Hùng chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các kiến nghị xử lý của Sở Tài chính và sau 15 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra tại đơn vị, đơn vị có báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (Thanh tra Sở Tài chính) để có kế hoạch kiểm tra. Thực hiện niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của đơn vị ít nhất là 15 ngày liên tục theo quy định tại khoản 3b - Điều 46 - Nghị định 86/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ.

Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long thực hiện công khai kết luận thanh tra bằng hình thức đưa lên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long, địa chỉ: <http://stc.vinhlong.gov.vn/>.

Nơi nhận:

- Đơn vị được thanh tra;
 - Sở GD&ĐT tỉnh VL (chi đạo TH);
 - TT.UBND tỉnh VL;
 - Thanh tra BTC;
 - Thanh tra Tỉnh VL;
 - BGD.STC;
 - P.TCHCSN-STC (p/hợp);
 - Lưu: VP, TTra.
- } (báo cáo)

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Nhung

**Phụ lục 01: CÁC KHOẢN THU ĐỂ NGOÀI SỔ SÁCH
KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014, 2015, 2016**

(Kèm theo Kết luận TT số: 526/KL.STC ngày 24/4/2017
của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)

ĐVT: đồng

Nguồn thu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Cộng 3 năm
1. Nguồn thu Chăm sóc sức khỏe ban đầu				
- Tồn năm trước chuyển sang	20.564.528	2.701.650	0	20.564.528
- Tổng thu trong năm	48.205.368	48.691.368	38.528.911	135.425.647
- Tổng chi trong năm, gồm:	66.068.246	51.393.018	32.536.000	149.997.264
+ Khám sức khỏe định kỳ cho học sinh	4.316.000	6.176.000	10.465.000	20.957.000
+ Mua thuốc, vật tư y tế	28.000.182	14.652.018	9.903.000	52.555.200
+ Hỗ trợ tư vấn, tuyên truyền	3.611.000	6.132.000	0	9.743.000
+ Hỗ trợ làm thêm giờ	3.500.000	2.500.000	0	6.000.000
+ Mua văn phòng phẩm, vật rẻ mau hỏng	485.000	8.360.000	7.807.000	16.652.000
+ Chi khác	26.156.064	13.573.000	4.361.000	44.090.064
- Tồn chuyển sang năm sau	2.701.650	0	5.992.911	5.992.911
2. Nguồn thu dạy thêm, học thêm				
- Tồn năm trước chuyển sang	0	0	0	0
- Tổng thu trong năm	41.380.000	332.610.000	228.185.000	602.175.000
- Tổng chi trong năm, gồm:	41.380.000	332.610.000	228.185.000	602.175.000
+ Chi quản lý	4.535.000	33.261.000	22.818.500	60.614.500
+ Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	31.035.000	249.457.500	171.138.750	451.631.250
+ Chi trích về nguồn cơ sở vật chất	5.810.000	49.891.500	34.227.750	89.929.250
- Tồn chuyển sang năm sau	0	0	0	0
3. Nguồn thu ôn thi tốt nghiệp				
- Tồn năm trước chuyển sang	0	0	5.897.000	0
- Tổng thu trong năm	0	329.850.000	283.500.000	613.350.000
- Tổng chi trong năm, gồm:	0	323.953.000	275.051.700	599.004.700
+ Chi quản lý	0	32.325.300	25.004.700	57.330.000
+ Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	0	242.439.750	208.372.500	450.812.250
+ Chi trích về nguồn cơ sở vật chất	0	49.187.950	41.674.500	90.862.450
- Tồn chuyển sang năm sau	0	5.897.000	14.345.300	14.345.300
4. Nguồn thu ôn thi nghề				
- Tồn kỳ trước chuyển sang	0	0	75.000	0
- Tổng thu trong năm	1.270.000	21.820.000	0	23.090.000
- Tổng chi trong năm, gồm:	1.270.000	21.745.000	75.000	23.090.000
+ Chi quản lý	187.500	3.240.000	0	3.427.500
+ Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	1.000.000	17.280.000	0	18.280.000
+ Chi trích về nguồn cơ sở vật chất	82.500	1.225.000	75.000	1.382.500
- Tồn chuyển sang năm sau	0	75.000	0	0
5. Nguồn thu hoa hồng bảo hiểm y tế				
- Tồn năm trước chuyển sang	0	12.632.688	0	0
- Tổng thu trong năm	25.022.016	15.411.564	14.193.739	54.627.319
- Tổng chi trong năm: chi H.hồng quản lý thu	12.398.328	28.035.252	0	40.433.580
- Tồn chuyển sang năm sau	12.632.688	0	14.193.739	14.193.739
6. Nguồn thu hoa hồng bảo hiểm thân thể				
- Tồn năm trước chuyển sang	0	0	0	0
- Tổng thu trong năm	25.710.000	23.253.000	29.955.800	78.918.800
- Tổng chi trong năm, gồm:	25.710.000	23.253.000	0	48.963.000
+ Chi hoa hồng cho GV và quản lý thu	23.538.000	21.157.000	0	44.695.000
+ Chi trích về nguồn cơ sở vật chất	2.172.000	2.096.000	0	4.268.000
- Tồn chuyển sang năm sau	0	0	29.955.800	29.955.800

7. Nguồn trích lệ phí tuyển sinh Đại học – Cao đẳng				
- Tồn năm trước chuyển sang	0	2.066.400	400	0
- Tổng thu trong năm	2.066.400	3.384.000	1.854.000	7.304.400
- Tổng chi trong năm, gồm:	0	5.450.000	1.854.000	7.304.000
+ Chi bồi dưỡng cho giáo viên	0	4.798.000	1.854.000	6.652.000
+ Hỗ trợ đi duyệt hồ sơ tuyển sinh	0	250.000	0	250.000
+ Chi nước uống	0	402.000	0	402.000
- Tồn chuyển sang năm sau	0	400	400	400
8. Nguồn thu điện nước căn tin, văn phòng phẩm				
- Tồn năm trước chuyển sang	0	1.207.600	900	0
- Tổng thu trong năm	4.061.600	11.509.500	21.126.000	36.697.100
- Tổng chi trong năm, gồm:	2.854.000	12.716.200	7.680.650	23.250.850
+ Chi nước uống, trà, bánh	734.000	1.312.000	0	2.046.000
+ Chi thuê mướn	1.900.000	1.000.000	0	2.900.000
+ Mua công cụ dụng cụ, vật rẻ mau hỏng	220.000	9.404.200	1.630.650	11.254.850
+ Chi khác	0	1.000.000	6.050.000	7.050.000
- Tồn chuyển sang năm sau	1.207.600	900	13.446.250	13.446.250
9. Nguồn cơ sở vật chất được trích từ các khoản thu (Mục 2,3,4,6)				
- Tồn năm trước chuyển sang	4.301.100	- 2.234.400	15.843.100	4.301.100
- Tổng thu trong năm	8.064.500	102.400.450	75.977.250	186.442.200
- Tổng chi trong năm, gồm:	14.600.000	84.322.950	91.820.350	190.743.300
+ Chi sửa chữa cơ sở vật chất, điện, nước	2.800.000	32.797.950	55.512.000	91.109.950
+ Chi tiếp khách, nước uống	1.900.000	2.012.000	0	3.912.000
+ Chi bồi dưỡng, hỗ trợ	3.050.000	33.624.000	34.722.000	71.396.000
+ Chi tham quan học tập, đi đám	2.500.000	0	0	2.500.000
+ Chi thuê mướn, chi khác	4.350.000	15.889.000	1.586.350	21.825.350
- Tồn chuyển sang năm sau	- 2.234.400	15.843.100	0	0
Tổng công 03 năm (từ mục 1 đến mục 8)				
- Tồn năm trước chuyển sang	20.564.528	18.599.338	5.973.300	20.564.528
- Tổng thu trong năm	147.715.384	786.529.432	617.343.450	1.551.588.266
- Tổng chi trong năm	149.680.574	799.155.470	545.382.350	1.494.218.394
- Tồn chuyển sang năm sau	18.599.338	5.973.300	77.934.400	77.934.400

